

## A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AN KHÊ NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 120 /2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Gia L

**Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu đô thị**

**ĐVT:1.000 đơn**

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét trở lên		Vị trí 4: Ngõ hẻm có kích thước <
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 (2a)	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 (3a)	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 (4a)
1A	2,900	1,450	870	725	435	290
1B	2,200	1,100	660	550	330	220
1C	1,600	800	480	400	240	160
2A	1,450	725	435	360	220	145
2B	1,200	600	360	300	180	120
2C	1,100	550	330	275	165	110
3A	1,000	500	300	250	150	100
3B	850	400	240	200	120	85
3C	750	375	225	190	110	80
4A	600	300	180	150	100	70
4B	400	200	120	100	80	65
4C	200	100	80	70	60	55

**Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**ĐVT:1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

Khu vực	Giá đất				
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	1,000	750	630	450	400
Khu vực 2	300	250	225	150	135
Khu vực 3	90	70	50	35	25

**Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**

Giá đất SXKD phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng tại đô t

**Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây hàng năm**

**ĐVT:Đồng/m<sup>2</sup>**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	12,000			



diện tích đất trồng cây hàng năm thôn: An thạch, làng Đê Hoà Bình, có giới cận: Đông giáp Liên xã, Tây giáp Sông Ba, Nam giáp ranh giới xã Cửu An, Bắc giáp đường liên xã; đất tr hàng năm tại vị trí 4 dọc trục đường liên xã.

**Vị trí 4 :**

Bao gồm toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm Thôn 5-xã Thành An; toàn bộ diện tích trồng cây hàng năm của các xứ đồng: Xóm ké, nhà Chinh, Đá trắng ( làng Bốt)-xã Song A bộ diện tích đất trồng cây hàng năm thôn An điền Bắc 2, An Điền Nam 2-xã Cửu An; toà tích đất trồng cây hàng năm làng Nhoi, làng Bờ nang và phần diện tích đất trồng cây hàng còn lại của làng Đê Hoà Bình, thôn An Thạch-xã Tú An.

**Bảng số 5 : Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

<b>ĐVT:Đồng/m<sup>2</sup></b>				
<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>Khu vực 1</b>	9,600			
<b>Khu vực2</b>	6,240	4,160	3,120	2,000

**Ghi chú:**

Khu vực và vị trí của đất trồng cây lâu năm được xác định như khu vực và vị trí đất trồng cây

**Bảng số 6 : Bảng giá đất rừng sản xuất**

<b>ĐVT:Đồng/m<sup>2</sup></b>				
<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>Khu vực 1</b>	6,000			
<b>Khu vực2</b>	3,900	2,600	1,950	1,250

**Ghi chú:**

Khu vực và vị trí của đất rừng sản xuất được xác định như khu vực và vị trí đất trồng cây hàn;

**Bảng số 7 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

<b>ĐVT:Đồng/m<sup>2</sup></b>				
<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
<b>Khu vực 1</b>	12,000			
<b>Khu vực2</b>	7,800	5,200	3,900	2,500

**Ghi chú:**

Khu vực và vị trí của đất nuôi trồng thủy sản được xác định như khu vực và vị trí đất trồng câ

**Bảng số 8 :Bảng giá đất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn**

Giá đất SXKD phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng



ai)

**1g/m<sup>2</sup>**

hẻm loại 3  
<3,5 mét

Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ
220
160
130
120
110
100
90
80
70
60
55
50

hị

|  
hàng năm  
4 lần giá

hàng năm  
ần giá đất

**ất ở; đất  
được xác**

ường; đất  
đất trồng

ở của các  
theo quy  
trồng cây

Gây sơn;

4-xã  
giáp

hượng an  
ày; Phía  
cầu Đá

h 4;  
o 1, Tân  
hượng

Định, An  
u An, có  
giáp

Kuân 2,  
4 và một

ấp đường  
ồng cây

h đất  
n; toàn  
1 bộ diện  
3 năm

hàng năm

g năm

y hàng năm









